

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN**

Chương: **622**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2021

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-MNBN ngày 15 / 01 /2023 của Trường Mầm non Bé Ngoan)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

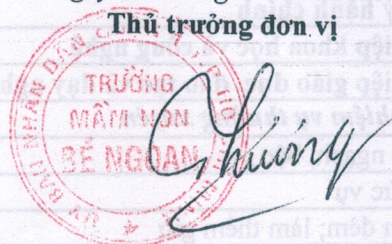
ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu học phí, thu khác	2.276,322	2.276,32	-	2.276,322
1	- Thu học phí	180,380	180,380	-	180,380
2	- Thu khác	2.095,942	2.095,94	-	2.095,94
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	557,631	557,63	-	557,631
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	53,588	53,588	-	53,588
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVB	0,800	0,80	-	0,800
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	163,460	163,460	-	163,460
2.5	- Tiền tổ chức học hè		0,000	-	0,000
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	1273,878	1.273,88	-	1273,878
2.7	- Thu khác (bãi xe)	12,000	12,000	-	12,000
2.8	- Thu khác lãi NH	3,806	3,806	-	3,806
2.9	- Trích nguồn Cải cách tiền lương	30,779	30,779	-	30,779
II	Chi từ học phí, thu khác	3.442,17	3.442,17	-	3442,173
a	- Thu học phí	525,52	525,52	-	525,515
b	- Thu khác	2.916,66	2.916,66	-	2.916,66
1	- Tiền công phục vụ bán trú	737,465	737,465	-	737,465
2	- Tiền vệ sinh bán trú	65,675	65,675	-	65,675
3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVB	34,026	34,026	-	34,026
4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	185,110	185,110	-	185,110
5	- Tiền tổ chức học hè	0,000	0,000	-	0,000
6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	1744,751	1744,751	-	1744,751
7	- Thu khác (bãi xe)	0,240	0,240	-	0,240
8	- Thu khác lãi NH	0,621	0,621	-	0,621
9	- Chi nguồn Cải cách tiền lương	148,770	148,770	-	148,770
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	42,227	42,227	-	42,227
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,227	42,227	-	42,227
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6919,648	6919,648	-	6919,648
I	Nguồn ngân sách trong nước	6919,648	6919,648	-	6919,648
1	Chi quản lý hành chính			-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6919,648	6919,648	-	6919,648
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4129,890	4129,890	-	4129,890
1	Lương theo ngạch, bậc	1596,359	1596,359	-	1596,359
2	Phụ cấp chức vụ	31,944	31,944	-	31,944
3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	168,027	168,027	-	168,027
4	Phụ cấp ưu đãi nghề	550,436	550,436	-	550,436
5	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1,452	1,452	-	1,452
6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên	237,286	237,286	-	237,286

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7	Bảo hiểm xã hội	326,478	326,478	-	326,478
8	Bảo hiểm y tế	55,998	55,998	-	55,998
9	Kinh phí công đoàn	37,312	37,312	-	37,312
10	Bảo hiểm thất nghiệp	17,818	17,818	-	17,818
11	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	333,000	333,000	-	333,000
12	Tiền điện	5,065	5,065	-	5,065
13	Tiền nước	13,317	13,317	-	13,317
14	Tiền vệ sinh, môi trường	1,555	1,555	-	1,555
15	Văn phòng phẩm	3,495	3,495	-	3,495
16	Vật tư văn phòng khác	0,636	0,636	-	0,636
17	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện)	1,527	1,527	-	1,527
18	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0,880	0,880	-	0,880
19	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	3,353	3,353	-	3,353
20	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	80,900	80,900	-	80,900
21	Chi lập Quỹ phúc lợi	450,000	450,000	-	450,000
22	Chi lập Quỹ khen thưởng	100,000	100,000	-	100,000
23	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	113,052	113,052	-	113,052
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1143,051	1143,051	-	1143,051
3	Phụ cấp thu hút	390,621	390,621	-	390,621
4	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	583,324	583,324	-	583,324
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân - chi khác	81,000	81,000	-	81,000
5	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn Tài sản khác	88,106	88,106	-	88,106
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	1646,707	1646,707	-	1646,707
1	Lương theo ngạch, bậc	29,120	29,120	-	29,120
2	Phụ cấp chức vụ	0,616	0,616	-	0,616
3	Phụ cấp trách nhiệm	0,028	0,028	-	0,028
5	Phụ cấp thâm niên VK; phụ cấp thâm niên nghề	3,976	3,976	-	3,976
6	Bảo hiểm xã hội	5,899	5,899	-	5,899
7	Bảo hiểm y tế	1,011	1,011	-	1,011
8	Kinh phí công đoàn	0,674	0,674	-	0,674
9	Bảo hiểm thất nghiệp	0,322	0,322	-	0,322
10	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân Chi khác Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HDND	1605,061	1605,061	-	1605,061
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-

Ngày 15 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mỹ Phương